Hi-MO 9

LR7-72HYD

625~660M

- Các sản phẩm dành cho hệ thống điện quy mô lớn với hiệu suất phát điện tối ưu trong suốt vòng đời sử dụng.
- Hiệu suất được cải thiện giúp tăng sản lượng điện hơn 6,5%.
- Công nghệ tấm wafer TaiRay và BC nâng cao độ tin cậy của sản phẩm.
- Quy trình sản xuất thông minh và tiêu chuẩn vòng đời sản phẩm của LONGi đảm bảo chất lượng vượt trội.

12 Bảo hành 12 năm cho vật liệu và quy trình sản xuất.

30 Bảo hành 30 năm cho hiệu suất phát điện tuyến tính mở rộng.

Chứng nhận hoàn chỉnh
cho hệ thống và sản phẩm

IEC 61215, IEC 61730, UL 61730
ISO 9001:2015: Hệ thống quản lý chất lượng
ISO 14001:2015: Hệ thống quản lý môi trường
ISO 45001:2018: An toàn và sức khỏe nghề nghiệp
IEC 62941: Hướng dẫn về tiêu chuẩn thiết kế và chứng nhận loại mô-đun

LONGi

SOLAR
www.solarmienbac.com

Hi-MO 9

LR7-72HYD 625~660M

24.4%	0~3%	<1%	0.35%	BC-CELL
HIỆU SUẤT	SAI SỐ CÔNG SUẤT	SUY GIẢM CÔNG SUẤT NĂM ĐẦU TIÊN	SUY GIẢM CÔNG SUẤT TỪ NĂM THỨ 2 ĐẾN NĂM THỨ 30	NHIỆT ĐỘ VẬN HÀNH THẤP HƠN

Giá Trị Gia Tăng

Bảo hành công suất 30 năm

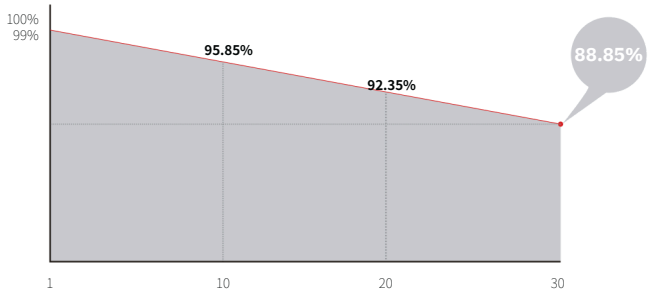

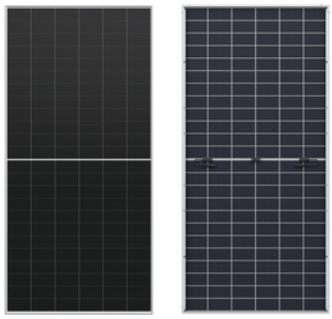

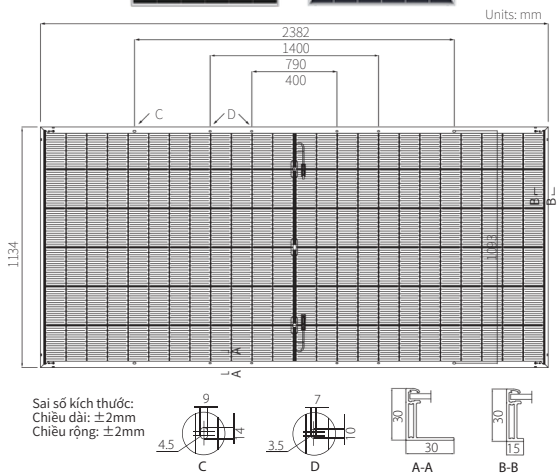

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Cấu hình tế bào quang điện	144 (6×24)
Hộp nối (Junction Box)	IP68, 3 đi-ốt bảo vệ
Cáp đầu ra	Chiều dài có thể tùy chỉnh
Kính	Kính cường lực hai mặt, 2.0 + 2.0 mm
Khung	Khung hợp kim nhôm anodized
Trọng lượng	33,5 kg
Kích thước	2382 × 1134 × 30 mm
Đóng gói	36 tấm/pallet 144 tấm/cont 20'GP 720 tấm/cont 40'HC

ĐẶC TÍNH ĐIỆN

STC : AM1.5 1000W/m2 25°C NOCT : AM1.5 800W/m2 20°C 1m/s

Độ sai số kiểm tra công suất cực đại (Pmax):±3%

Mô đun	LR7-72HYD-625M		LR7-72HYD-630M		LR7-72HYD-635M		LR7-72HYD-640M		LR7-72HYD-645M		LR7-72HYD-650M		LR7-72HYD-655M		LR7-72HYD-660M	
Điều kiện kiểm tra	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT	STC	NOCT
Công suất cực đại (Pmax/W)	625	475.8	630	479.6	635	483.4	640	487.2	645	491.0	650	494.8	655	498.6	660	502.4
Điện áp hở mạch (Voc/V)	53.72	51.05	53.82	51.15	53.92	51.24	54.02	51.34	54.12	51.43	54.22	51.53	54.32	51.62	54.42	51.72
Dòng ngắn mạch (Isc/A)	14.73	11.83	14.81	11.90	14.89	11.96	14.98	12.03	15.06	12.10	15.14	12.16	15.22	12.22	15.30	12.29
Điện áp tại công suất cực đại (Vmp/V)	44.37	42.17	44.47	42.26	44.57	42.36	44.67	42.45	44.77	42.55	44.87	42.64	44.97	42.74	45.07	42.83
Dòng tại công suất cực đại (Imp/A)	14.09	11.29	14.17	11.36	14.25	11.42	14.33	11.49	14.41	11.55	14.49	11.61	14.57	11.68	14.65	11.75
Hiệu suất mô-đun (%)	23.1		23.3		23.5		23.7		23.9		24.1		24.2		24.4	

Đặc tính điện với mức tăng công suất mặt sau khác nhau (tham chiếu theo công suất mặt trước 645W)

Pmax /W	Voc/V	Isc /A	Vmp/V	Imp /A	Pmax gain
677	54.12	15.81	44.77	15.13	5%
710	54.12	16.57	44.77	15.85	10%
744	54.22	17.32	44.87	16.57	15%
776	54.22	18.07	44.87	17.29	20%
808	54.22	18.83	44.87	18.01	25%

Thông số vận hành

Nhiệt độ vận hành	-40°C ~ +85°C
Sai số công suất đầu ra	0 ~ 3%
Điện áp hệ thống tối đa	DC1500V (IEC/UL)
Dòng cầu chì nối tiếp tối đa	30A
Nhiệt độ vận hành danh định của tế bào (NOCT)	45±2°C
Cấp độ bảo vệ	Class II
Hệ số hai mặt (Bifaciality)	70±5%
Cấp chống cháy (Fire Rating)	UL type 29 IEC Class C

Tải trọng cơ học

Mặt trước – tải trọng tĩnh tối đa	5400Pa
Mặt sau – tải trọng tĩnh tối đa	2400Pa
Kiểm tra khả năng chịu va đập của hạt mưa đá	25mm Hailstone at the speed of 23m/s

Thông số nhiệt độ (STC)

Hệ số nhiệt của Isc	+0.050%/°C
Hệ số nhiệt của Voc	-0.200%/°C
Hệ số nhiệt của Pmax	-0.260%/°C

LONGi

SOLAR www.solarmienbac.com